

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**
-----*-----
Số: 3107/2021/CBTT-TDG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----*-----
Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
 2. Mã chứng khoán: TDG
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
 4. Điện thoại: 0204.2244.903
 5. Fax: 0204.3661.311
 6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
 7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
 8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (đã soát xét) và giải trình chênh lệch số liệu
 9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021
- Giải trình chênh lệch số liệu

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



LÊ MINH HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3107.1/2021/TDG-CV
"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu"

Bắc Giang, ngày 31 tháng 07 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Tại Báo cáo tài chính bán niên soát xét 6 tháng đầu năm 2021:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;
2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương có ý kiến giải trình như sau:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên tình hình kinh tế chung và hoạt động của công ty cũng giảm sút trong 6 tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2021 có tăng 43,3% so với cùng kỳ, nguyên nhân chính là lợi nhuận gộp tăng và quản lý các chi phí hiệu quả hơn. Công ty cũng đang cố gắng khắc phục chi phí, mở rộng kinh doanh để tăng doanh thu và lợi nhuận trong các quý tiếp theo.
- Số liệu chênh lệch tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét trên 5%:

Chỉ tiêu	Số liệu tại BCTC soát xét	Số liệu tại BCTC quý 2 (tự lập)	Chênh lệch (%)	Giải trình
Doanh thu hoạt động tài chính	886.735.751	2.509.237	-99,7%	Điều chỉnh dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.027.464.185	252.680.475	-75,4%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục



Chi phí khác	152.838.586	0	-100%	Hạch toán lại bút toán chi phí khác
Lợi nhuận khác	(152.838.586)	0	-100%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	874.625.599	252.680.475	-71,1%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục
Lợi nhuận sau thuế TNDN	202.497.264	252.680.475	24,78%	Ảnh hưởng từ chênh lệch các khoản mục

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG



LÊ MINH HIẾU



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữ niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/06/2017, mã chứng khoán là TDG.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên
Ông Trần Đình Cơ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Hải Yến	Trưởng ban
Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CP DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nếnh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bắc Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

Chu tịch HĐQT



Võ Anh Thái



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 334/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty CP Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 28 tháng 07 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hương Kim Thùy
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		227.682.673.723	188.253.355.487
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.121.177.754	5.335.555.707
111	1. Tiền		41.121.177.754	5.335.555.707
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		31.744.796.800	31.744.796.800
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	31.744.796.800	31.744.796.800
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.590.798.293	121.538.574.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.339.575.358	58.269.727.767
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.553.762.869	37.801.214.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	22.697.460.066	25.467.631.761
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	37.181.909.887	21.842.756.306
141	1. Hàng tồn kho		37.181.909.887	21.842.756.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.043.990.989	7.791.672.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	53.295.487	76.136.395
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.990.695.502	7.715.535.784
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		240.423.409.542	255.779.378.418
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	60.000.000	60.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.566.652.025	16.293.020.359
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.982.621.341	13.416.827.859
222	- Nguyên giá		24.025.493.202	24.025.493.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.042.871.861)	(10.608.665.343)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	2.502.524.864	2.794.686.680
225	- Nguyên giá		4.233.941.818	4.233.941.818
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.731.416.954)	(1.439.255.138)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.505.820	81.505.820
228	- Nguyên giá		81.505.820	81.505.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		224.796.757.517	239.426.358.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.a	224.796.757.517	239.426.358.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		468.106.083.265	444.032.733.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
 (Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		269.313.321.704	245.442.469.608
310	I. Nợ ngắn hạn		212.072.863.714	181.785.050.592
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	39.732.826.811	16.772.773.002
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	193.048.101	68.126.733
314	4. Phải trả người lao động		99.914.747	106.021.717
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	221.074.055	148.129.140
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	171.826.000.000	164.690.000.000
330	II. Nợ dài hạn		57.240.457.990	63.657.419.016
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.b	50.541.073.965	56.315.498.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	6.699.384.025	7.341.920.021
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.792.761.561	198.590.264.297
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	198.792.761.561	198.590.264.297
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		167.700.000.000	167.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		167.700.000.000	167.700.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.092.761.561	30.890.264.297
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.890.264.297	30.325.742.742
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		202.497.264	564.521.555
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		468.106.083.265	444.032.733.905

Bắc Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương



Võ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	519.259.241.870	362.440.341.844
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		519.259.241.870	362.440.341.844
11	4. Giá vốn hàng bán	19	495.836.689.296	348.009.358.045
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		23.422.552.574	14.430.983.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	886.735.751	869.535.544
22	7. Chi phí tài chính	21	6.131.969.532	6.624.945.875
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.131.969.532	6.624.945.875
24	8. Chi phí bán hàng	23.a	15.419.467.882	11.014.547.883
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.b	1.730.386.726	1.299.662.518
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1.027.464.185	(3.638.636.932)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	22	152.838.586	48.005.666
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(152.838.586)	(48.005.666)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		874.625.599	(3.686.642.598)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	672.128.335	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		202.497.264	(3.686.642.598)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	12	(220)

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	874.625.599	(3.686.642.598)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.971.602.115	6.231.603.209
02	- Khấu hao tài sản cố định	726.368.334	476.192.879
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(886.735.751)	(869.535.544)
06	- Chi phí lãi vay	6.131.969.532	6.624.945.875
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.846.227.714	2.544.960.611
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	12.528.187.797	73.018.065.770
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(15.339.153.581)	18.466.642.977
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	17.207.407.631	(60.567.531.781)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	14.652.441.450	(49.016.393.694)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.059.024.617)	(6.471.141.245)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(547.206.967)	(555.579.010)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.288.879.427	(22.580.976.372)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		260.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.278.616	6.685.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.278.616	266.685.544
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	207.571.998.790	261.467.576.142
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(200.655.998.790)	(246.087.076.142)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(422.535.996)	(422.535.996)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.493.464.004	14.957.964.004
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	35.785.622.047	(7.356.326.824)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.335.555.707	9.181.697.253
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	41.121.177.754	1.825.370.429

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 08/05/2020.

Vốn Điều lệ: 167.700.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ bảy trăm triệu đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính phát sinh trong kỳ:

- Kinh doanh khí hóa lỏng.
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (thép).
- Kinh doanh nông sản xuất khẩu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2021 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

d. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.510.552.684	3.197.335.064
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.610.625.070	2.138.220.643
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	41.121.177.754	5.335.555.707

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	31.744.796.800	-	31.744.796.800	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.744.796.800	-	31.744.796.800	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.744.796.800	-	31.744.796.800	-

(*) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất là 5,8%/năm; lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	47.339.575.358	58.269.727.767
Công ty TNHH XNK An Khang	13.953.000.000	
Công ty TNHH Cơ khí xây dựng DST Việt Nam	6.351.792.150	
Công ty CP Thương mại Dầu khí Thịnh Vượng	6.153.411.004	3.664.739.254
Công ty CP Đầu tư sản xuất Thương mại Hà Minh	12.585.917.344	42.122.551.713
Công ty CP Tập đoàn IPC		8.251.636.800
Các đối tượng khác	8.295.454.860	4.230.800.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	47.339.575.358	58.269.727.767

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	40.553.762.869	37.801.214.967
Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV XD Ngọc Dũng (*)	24.374.486.092	24.374.486.092
Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	16.064.276.777	13.036.269.207
Các đối tượng khác	115.000.000	390.459.668
b. Dài hạn	-	-
Cộng	40.553.762.869	37.801.214.967

(*): Trong kỳ, Công ty CP Dầu khí Thái Dương và Công ty TNHH Đầu tư vận tải và DV Xây dựng Ngọc Dũng đã ký Thanh lý hợp đồng do Bên Bán chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán. Đến ngày phát hành Báo cáo soát xét này, Công ty CP Dầu khí Thái Dương đã thu hồi được 15.930.000.000 đồng, số nợ còn lại được Công ty tiếp tục thu hồi trong thời gian tới.

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.697.460.066	-	25.467.631.761	-
Tạm ứng	20.433.183.400	-	24.058.926.408	-
Phải thu khác	2.264.276.666	-	1.408.705.353	-
b. Dài hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng	22.757.460.066	-	25.527.631.761	-

Trong đó số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng		5.285.673.008
Phải thu khác		

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.518.285.581	-	1.518.285.582	-
Hàng hoá	35.663.624.306	-	20.324.470.724	-
Cộng	37.181.909.887	-	21.842.756.306	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.946.189.677	5.504.291.403	-	575.012.122	24.025.493.202
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.946.189.677	5.504.291.403	-	575.012.122	24.025.493.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.185.552.640	5.128.533.914	-	294.578.789	10.608.665.343
Số tăng trong kỳ	312.612.570	97.727.280	-	23.866.668	434.206.518
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	312.612.570	97.727.280	-	23.866.668	434.206.518
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.498.165.210	5.226.261.194	-	318.445.457	11.042.871.861
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.760.637.037	375.757.489	-	280.433.333	13.416.827.859
Tại ngày cuối kỳ	12.448.024.467	278.030.209	-	256.566.665	12.982.621.341

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 224.999.922 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 7.135.801.361 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		1.820.000.000	2.413.941.818		-	4.233.941.818
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.820.000.000	2.413.941.818	-	-	4.233.941.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		500.499.978	938.755.160			1.439.255.138
Số tăng trong kỳ	-	90.999.996	201.161.820	-	-	292.161.816
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		90.999.996	201.161.820			292.161.816
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	591.499.974	1.139.916.980	-	-	1.731.416.954
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	1.319.500.022	1.475.186.658	-	-	2.794.686.680
Tại ngày cuối kỳ	-	1.228.500.026	1.274.024.838	-	-	2.502.524.864

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.502.524.864 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 0 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	
	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ	81.505.820	81.505.820
Số dư đầu năm	81.505.820	81.505.820
Số dư cuối kỳ		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	81.505.820	81.505.820
Tại ngày cuối kỳ	81.505.820	81.505.820

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	53.295.487	76.136.395
- Chi phí thuê đất hạ tầng	53.295.487	76.136.395
b. Dài hạn	224.796.757.517	239.426.358.059
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	224.796.757.517	239.426.358.059
Cộng	224.850.053.004	239.502.494.454

(*): Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của Vô bình gas đã đưa vào sử dụng:

- Số dư đầu năm: 239.426.358.059 VND.
- Vô bình gas mới đưa vào sử dụng trong kỳ: 0 VND.
- Số phân bổ trong kỳ: 14.652.441.450 VND.
- Số dư cuối kỳ: 224.796.757.517 VND.

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	39.732.826.811	39.732.826.811	16.772.773.002	16.772.773.002
Công ty CP Đầu tư SX thương mại Hà Minh	5.543.382.240	5.543.382.240	7.559.101.000	7.559.101.000
Công ty TNHH TM Nam Minh Vũ	2.616.460.000	2.616.460.000	3.737.800.000	3.737.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ TM Hà Hoa Viên		-	2.182.400.000	2.182.400.000
Công ty CP Than Quốc tế	12.992.704.332	12.992.704.332		-
Công ty CP Tập đoàn IPC	10.787.555.020	10.787.555.020		-
Các đối tượng khác	7.792.725.219	7.792.725.219	3.293.472.002	3.293.472.002
b. Dài hạn	50.541.073.965	50.541.073.965	56.315.498.995	56.315.498.995
Công ty CP SX và Công nghệ nhựa Pha Lê	15.491.999.900	15.491.999.900	15.491.999.900	15.491.999.900
Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485	2.045.886.485
Công ty CP Tập đoàn IPC	-	-	38.777.612.610	38.777.612.610
Công ty CP máy TB dầu khí	33.003.187.580	33.003.187.580		-
Cộng	90.273.900.776	90.273.900.776	73.088.271.997	73.088.271.997

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	171.826.000.000	171.826.000.000	207.571.998.790	200.435.998.790	164.690.000.000	164.690.000.000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình - PDG Tây HN	-	-	4.290.000.000	8.580.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Ngân hàng MIBank - PGD Hoàng Cầu (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng MSB	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (2)	103.000.000.000	103.000.000.000	129.355.998.790	129.355.998.790	103.000.000.000	103.000.000.000
Ngân hàng TPBank - Hội sở (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank Bắc Giang	-	-	-	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000
Ngân hàng VPBank - CN Chương Dương (4)	36.826.000.000	36.826.000.000	39.926.000.000	10.000.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Vay dài hạn	6.699.384.025	6.699.384.025	-	642.535.996	7.341.920.021	7.341.920.021
Thuế tài chính (5)	1.119.384.025	1.119.384.025	-	422.535.996	1.541.920.021	1.541.920.021
Ngân hàng NN và PTNT Tỉnh Bắc Giang (6)	5.580.000.000	5.580.000.000	-	220.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Tổng cộng	178.525.384.025	178.525.384.025	207.571.998.790	201.078.534.786	172.031.920.021	172.031.920.021

Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Từ 5 năm trở lên	482.723.409	60.187.413	422.535.996	111.495.895
			534.031.891	422.535.996

- (1): Hợp đồng cho vay số 20045.21.077.392388.TD ngày 28/04/2021 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa
- Hạn mức cho vay: Hạn mức cho vay 1: 15.000.000.000 VND đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng; Hạn mức cho vay 2: 30.000.000.000 VND đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của Khách hàng theo Hợp đồng cho vay số 17180.20.077.392388.TD ngày 28/04/2020 giữa MB và Khách hàng.
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 24/03/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại VBNN
 - Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng VBNN
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: Chung cư số 1306, Tháp A - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán số 75 Nguyễn Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội; Số tiết kiệm số LA3772009, LA3772270, LA 3772459; LA 4068478 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu.
 - Số dư tại ngày 30/06/2021: 30.000.000.000 VND
- (2): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV-202000369 ngày 03/07/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng lần cuối cùng số 2500LA202000369/SĐ03 ngày 24/12/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang.
- Hạn mức tín dụng: 103.000.000.000 VND
 - Mục đích vay: Sản xuất chiết nạp bình ga
 - Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 12 tháng mỗi khế ước nhận nợ. Thời gian duy trì hạn mức: Được tính từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 03/07/2021.
 - Lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 103.000.000.000 đồng
- (3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 364/2019/HĐTD/TTKD HO/05 ngày 06/01/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính
- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 VND
 - Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 06/01/2021
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.
 - Điều kiện và cam kết: Khách hàng cam kết chuyển doanh thu tối thiểu 150% doanh số giải ngân về tài khoản của Công ty tại TPBank trong suốt thời gian vay.
 - Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 2.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(4): Hợp đồng cho vay hạn mức số 190321-553353-01-SME ngày 23/03/2021 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ 23/03/2021, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khí gas hóa lỏng và thanh toán tiền mua thép tấm, thép cuộn, thép hình phục vụ oạt động gia công vỏ bình gas của khách hàng

- Lãi suất: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp bảo đảm: Thế chấp bằng 01 BDS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9 hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội- UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; cầm cố bằng các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do VPBank phát hành thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Khách hàng theo quy định của VPBank từng thời kỳ; bảo lãnh của Ông Võ Anh Thái, Ông Lê Minh Hiếu và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với bên vay.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2021: 36.826.000.000 VND

(4b): Hợp đồng cho vay số 091019-553353-01-SME ngày 10/10/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Số tiền cho vay: 1.900.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo: Cầm cố bằng sổ tiết kiệm số TV3686528 của ông Lê Minh Hiếu giá trị 2.000.000.000 VND

- Số dư tại thời điểm 31/12/2020: 1.900.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Lô D1, KCN Đình Trám, Thị trấn Nénh, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 15.17.04/CTTC ngày 20/09/2017 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

- Tài sản cho thuê:

+ Máy bán bi (làm sách vỏ bình ga): 550.000.000 VND

+ Máy phun sơn: 690.000.000 VND

- Số tiền cho thuê: 1.601.600.000 VND

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày bên A chuyển khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp.

- Lãi suất cho thuê:

+ Đối với lãi suất trong hạn: Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Vietcombank Sở Giao dịch công bố tại thời điểm đó cộng với biên độ 3,1%/năm

+ Đối với lãi quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn.

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 1.119.384.025 VND

(6): Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202000368 ngày 03/07/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Bắc Giang

- Số tiền cho vay: 5.800.000.000 VND

- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án "Khu nhà xưởng, nhà kho Công ty CP Dầu khí Thái Dương" để cho thuê

- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần

- Thời hạn cho vay: 60 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi cho vay áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi suất cụ thể được ghi trên từng GNN

- Số dư tại ngày 30/06/2021: 5.580.000.000 VND

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-				-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.126.733	672.128.335	547.206.967		193.048.101
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.754.602	1.754.602		-
Phí, lệ phí và các	-	-	151.083.984	151.083.984		-
Cộng	-	68.126.733	824.966.921	700.045.553	-	193.048.101

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	221.074.055	148.129.140
- Chi phí lãi vay phải trả	221.074.055	148.129.140
b. Dài hạn	-	-
Cộng	221.074.055	148.129.140

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	167.700.000.000	-	30.325.742.742	198.025.742.742
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			564.521.555	564.521.555
- Trả cổ tức				-
Số dư đầu năm nay	167.700.000.000	-	30.890.264.297	198.590.264.297
- Tăng trong kỳ này				-
- Lãi trong kỳ này			202.497.264	202.497.264
- Phân phối lợi nhuận				-
- Trả cổ tức				-
Số cuối kỳ này	167.700.000.000	-	31.092.761.561	198.792.761.561

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	167.700.000.000	167.700.000.000
Cộng	167.700.000.000	167.700.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	167.700.000.000	167.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	167.700.000.000	167.700.000.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.770.000	16.770.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.770.000	16.770.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	519.259.241.870	362.440.341.844
Cộng	519.259.241.870	362.440.341.844
19. Giá vốn hàng bán		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng bán	495.836.689.296	348.009.358.045
Cộng	495.836.689.296	348.009.358.045
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	886.735.751	869.535.544
Cộng	886.735.751	869.535.544
21. Chi phí tài chính		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	6.131.969.532	6.624.945.875
Cộng	6.131.969.532	6.624.945.875

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
22. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	152.838.586	19.584
- Lỗ khi thanh lý tài sản cố định		47.986.082
Cộng	152.838.586	48.005.666
23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	15.419.467.882	11.014.547.883
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.663.748.270	10.229.183.612
- Chi phí nhân công	515.126.974	418.169.337
- Chi phí khấu hao	240.592.638	321.527.238
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		18.700.420
- Chi phí khác bằng tiền		26.967.276
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.730.386.726	1.299.662.518
- Chi phí nguyên, vật liệu	11.420.454	73.183.878
- Chi phí nhân công	527.833.673	381.109.650
- Chi phí khấu hao	463.048.422	293.734.283
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.948.938	423.162.038
- Chi phí khác bằng tiền	142.135.239	125.472.669
Cộng	17.149.854.608	12.314.210.401
24. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	14.675.168.724	10.302.367.490
- Chi phí nhân công	1.042.960.647	799.278.987
- Chi phí khấu hao	703.641.060	615.261.521
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.948.938	441.862.458
- Chi phí khác bằng tiền	142.135.239	152.439.945
Cộng	17.149.854.608	12.314.210.401

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	874.625.599	(3.686.642.598)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	177.480.933	8.233.700
Các khoản điều chỉnh tăng	177.480.933	8.233.700
- Chi phí phạt thuế	152.838.586	8.233.700
- Chi phí khấu hao tài sản không hợp lệ	24.642.347	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	1.052.106.532	(3.678.408.899)
Thuế suất hiện hành		-
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	210.421.306	-
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	(17.373.205)	
Thuế TNDN truy thu của năm trước	479.080.234	
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	672.128.335	-

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo TT số 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 "về việc xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới": Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm (năm 2016, 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2018). Do đó, năm 2021 Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	202.497.264	(3.686.642.598)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	202.497.264	(3.686.642.598)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.770.000	16.770.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	(220)

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.121.177.754		5.335.555.707	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.097.035.424	-	83.797.359.528	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	31.744.796.800	-	31.744.796.800	-
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	142.963.009.978	-	120.877.712.035	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	178.525.384.025	172.031.920.021
Phải trả người bán, phải trả khác	90.273.900.776	73.088.271.997
Chi phí phải trả	221.074.055	148.129.140
Cộng	269.020.358.856	245.268.321.158

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.121.177.754			41.121.177.754
Phải thu khách hàng, phải Đầu tư ngắn hạn	70.037.035.424 31.744.796.800	60.000.000		70.097.035.424 31.744.796.800
Cộng	142.903.009.978	60.000.000	-	142.963.009.978
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.335.555.707			5.335.555.707
Phải thu khách hàng, phải Đầu tư ngắn hạn	83.737.359.528 31.744.796.800	60.000.000		83.797.359.528 31.744.796.800
Cộng	120.817.712.035	60.000.000	-	120.877.712.035

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	171.826.000.000	6.699.384.025		178.525.384.025
Phải trả người bán, phải trả khác	39.732.826.811	50.541.073.965		90.273.900.776
Chi phí phải trả	221.074.055	-		221.074.055
Cộng	211.779.900.866	57.240.457.990	-	269.020.358.856
Số đầu năm				
Vay và nợ	164.690.000.000	7.341.920.021		172.031.920.021
Phải trả người bán, phải trả khác	16.772.773.002	56.315.498.995		73.088.271.997
Chi phí phải trả	148.129.140	-		148.129.140
Cộng	181.610.902.142	63.657.419.016	-	245.268.321.158

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Đơn vị tính: VND	
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	519.259.241.870	-	519.259.241.870
Chi phí bộ phận	495.836.689.296	-	495.836.689.296
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.422.552.574	-	23.422.552.574
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			17.149.854.608
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.272.697.966
Doanh thu hoạt động tài chính			886.735.751
Chi phí tài chính			6.131.969.532
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			152.838.586
Thuế TNDN hiện hành			672.128.335
Lợi nhuận sau thuế			202.497.264

30. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Hương	Kế toán trưởng

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tạm ứng		
Ông Lê Minh Hiếu	20.098.445.000	
Bà Nguyễn Linh Hương	5.899.310.000	
Hoàn ứng		
Ông Lê Minh Hiếu	25.384.118.008	
Bà Nguyễn Linh Hương	5.899.310.000	

c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phát sinh trong kỳ	132.000.000	132.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 28 tháng 07 năm 2021



Võ Anh Thái